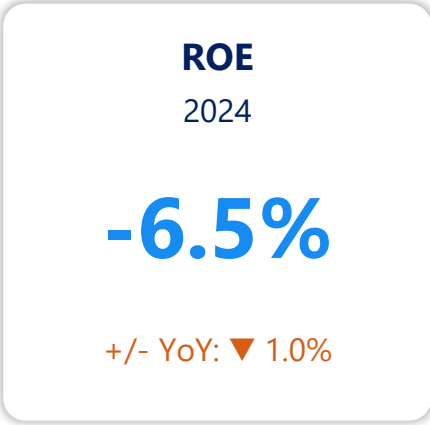
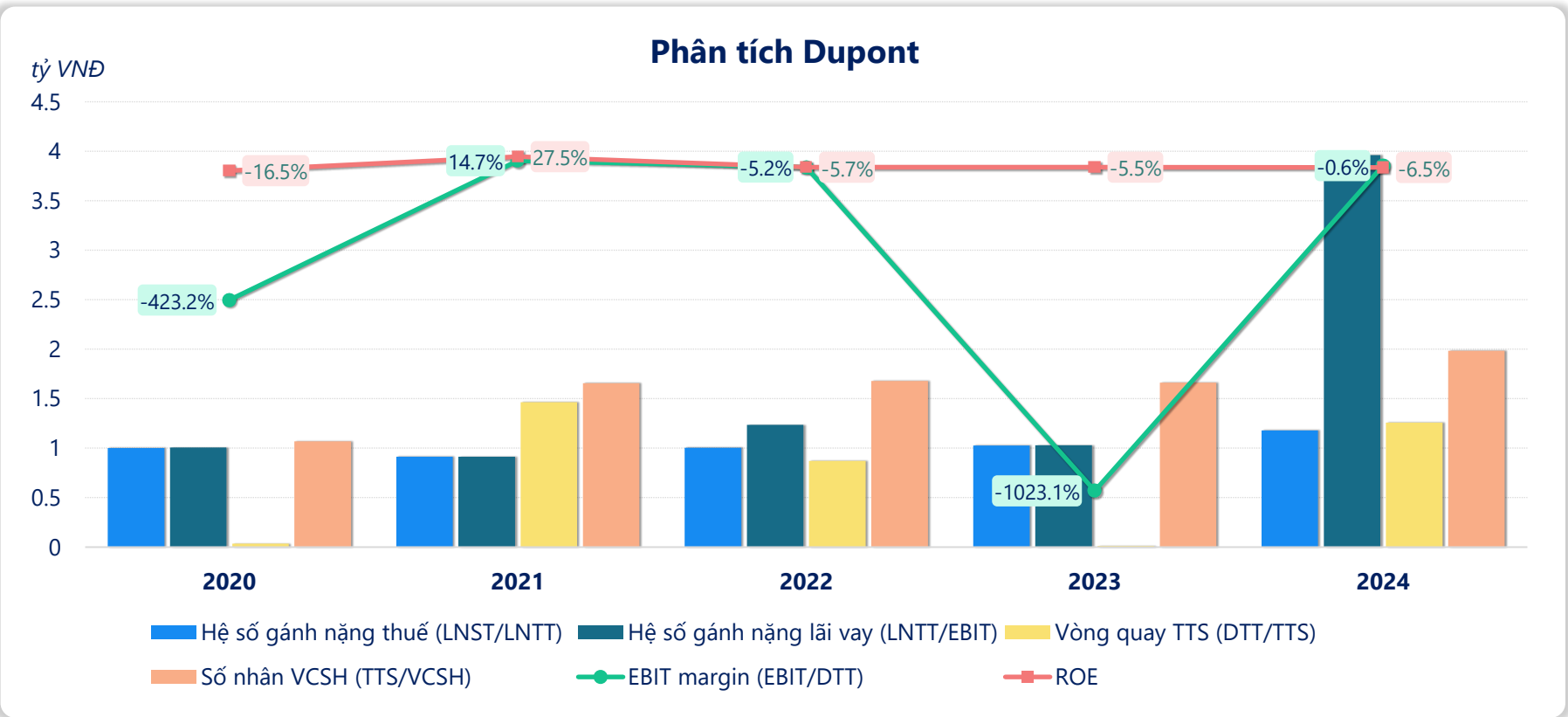
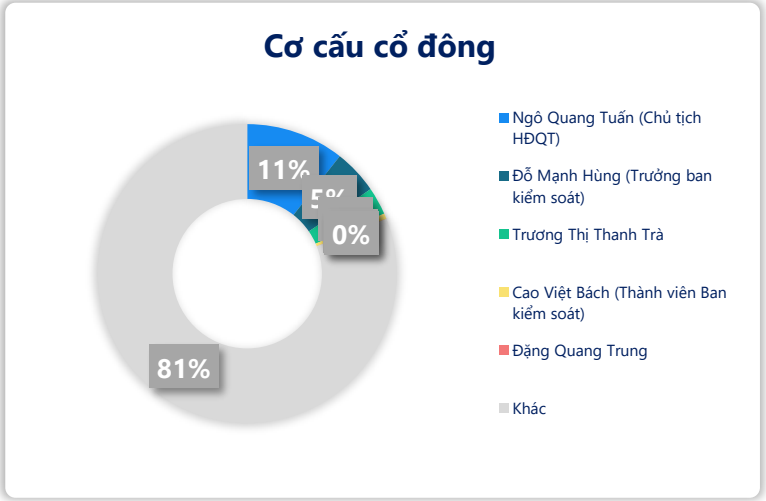


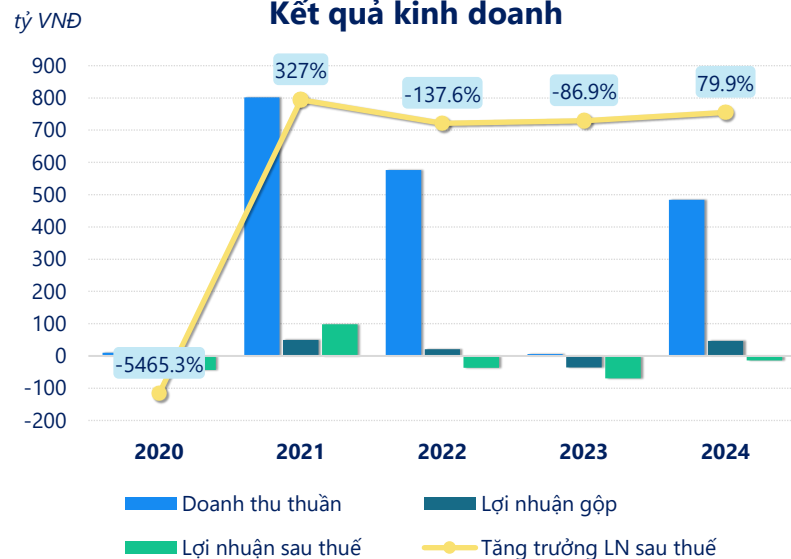
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,300 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		63
Số lượng CPLH (CP)		27,299,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		-
EPS		-461
P/E		-5.0

	YTD	1T	3T	6T
TGG		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



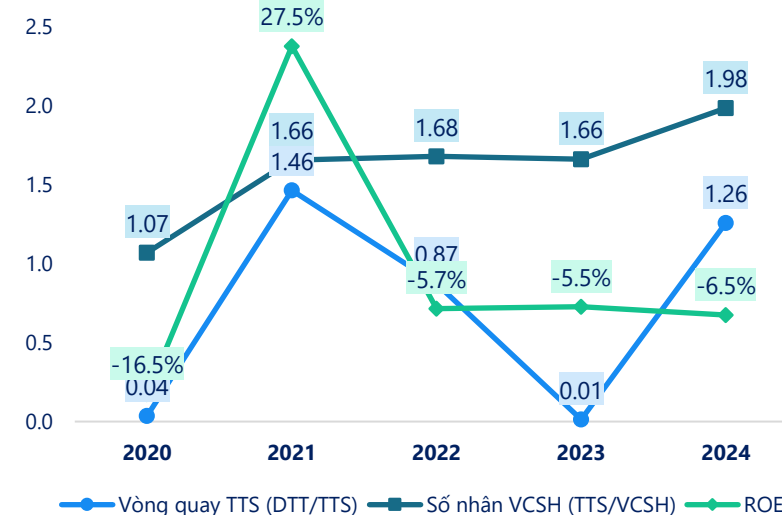
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.61%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

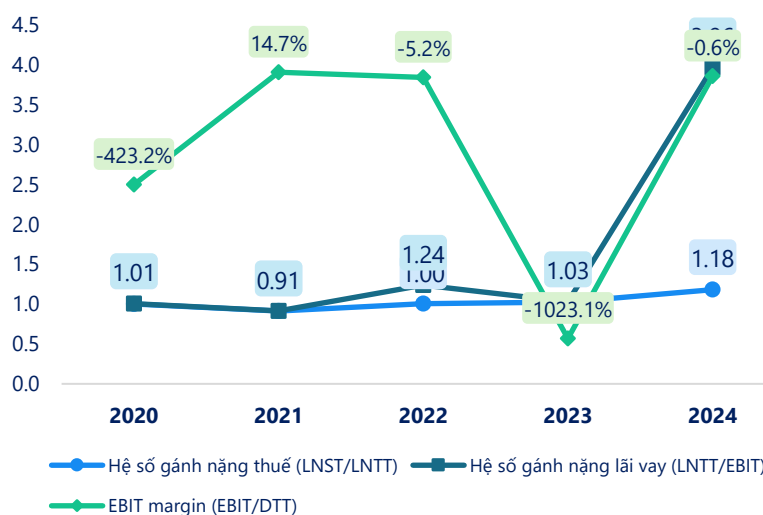
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TGG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 7456%** đạt **483.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 79.9%** đạt **-13.89** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.49% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

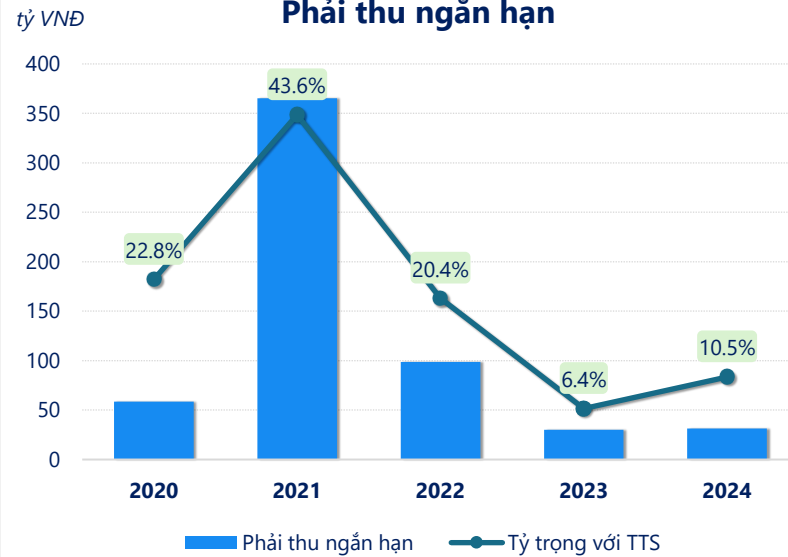


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.26**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

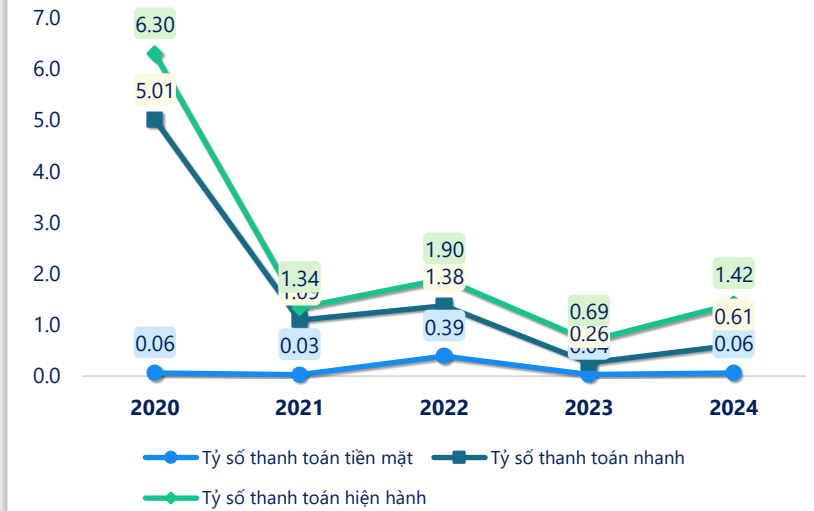
Phải thu ngắn hạn



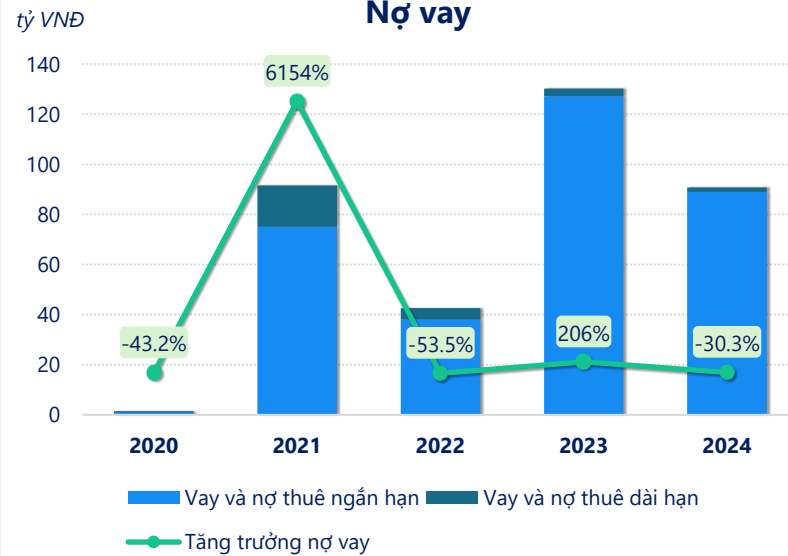
Hàng tồn kho



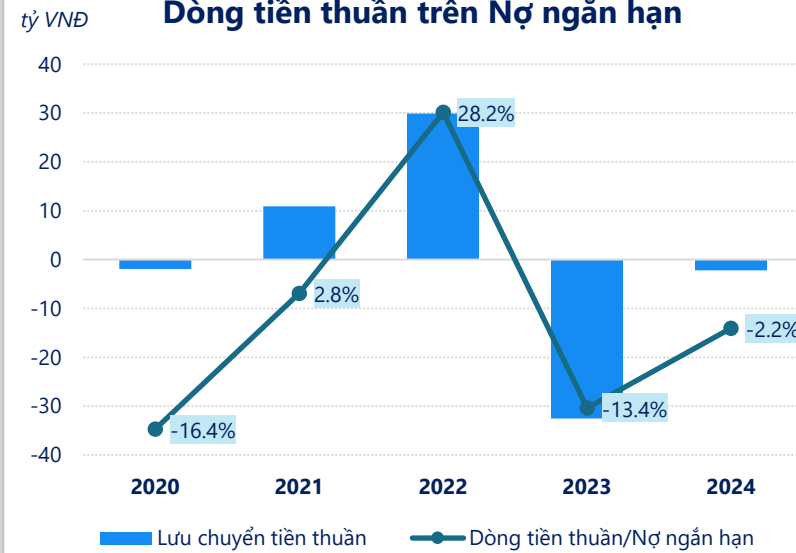
Chỉ số thanh khoản



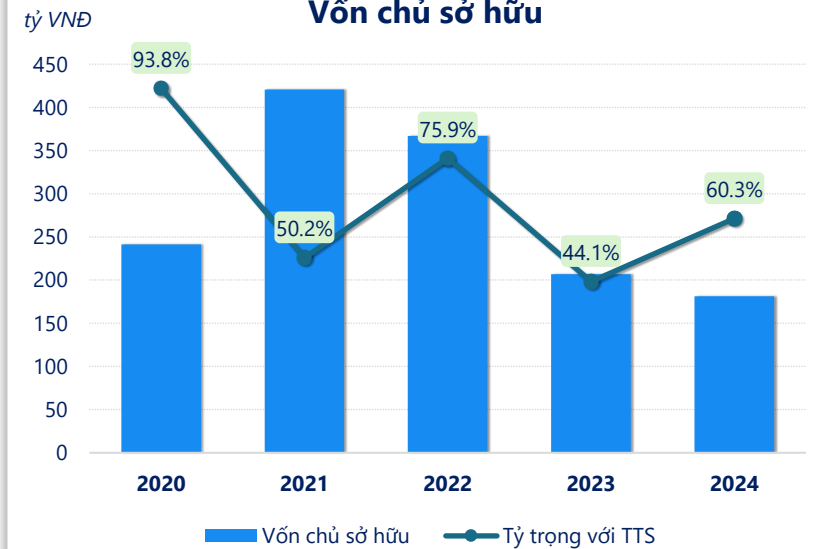
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	301	469	-35.9%
Tài sản ngắn hạn	144	168	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	6.42	8.63	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	16.5	4.7%
Phải thu ngắn hạn	31.4	30.2	4.0%
Hàng tồn kho	82.4	104	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	8.59	-23.9%
Tài sản dài hạn	157	301	-48.0%
Phải thu dài hạn	1.26	1.33	-5.1%
Tài sản cố định	95.5	157	-39.2%
Bất động sản đầu tư	0	78.4	-100%
Tài sản dở dang	0	0.36	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.9	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.1	-3.7%
Lợi thế thương mại	19.5	23.0	-15.2%
Nợ phải trả	119	262	-54.5%
Nợ ngắn hạn	102	244	-58.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.0	127	-30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	84.4	-93.8%
Nợ dài hạn	17.8	18.7	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.75	3.15	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	207	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	181	207	-12.4%
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10.2	802	577	6.40	484
Giá vốn hàng bán	10.1	752	555	41.6	438
Lợi nhuận gộp	0.08	49.6	21.3	-35.2	46.3
Doanh thu HĐTC	1.96	64.5	36.9	0.08	1.13
Chi phí TC	1.48	30.1	9.67	6.57	6.31
Chi phí lãi vay	0.24	10.1	7.05	1.88	8.80
LN trong công ty LKLD	0	2.92	2.86	0.27	0.19
Chi phí bán hàng	0	10.7	16.2	0.58	30.4
Chi phí QLDN	43.8	-31.4	71.9	25.4	23.3
LN thuần từ HĐKD	-43.3	108	-36.7	-67.4	-12.3
Lợi nhuận khác	-0.21	0.38	-0.16	0.01	0.55
LN trước thuế	-43.5	108	-36.9	-67.4	-11.8
Lợi nhuận sau thuế	-43.5	98.5	-37.0	-69.1	-13.9
LNST của CĐ cty mẹ	-43.5	91.2	-22.5	-15.7	-12.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.54	-1.41	150	-36.1	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	15.7	-76.4	-44.6	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-3.43	-43.4	48.1	-2.79
Tiền đầu kỳ	2.72	0.77	11.7	41.2	8.63
Lưu chuyển tiền thuần	-1.95	10.9	29.9	-32.6	-2.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	11.7	41.6	8.63	6.42